

Số: /HD-UBND

Lai châu, ngày tháng 7 năm 2026

HƯỚNG DẪN

Về quản lý đầu tư hoạt động chuyển đổi số sử dụng vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Lai Châu

Thực hiện các Nghị định của Chính phủ: số 224/2026/NĐ-CP ngày 24/6/2026 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Chuyển đổi số. (Gọi tắt là *Nghị định số 224/2026/NĐ-CP*); số 104/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 40 Luật Ngân sách nhà nước (Gọi tắt là *Nghị định số 104/2026/NĐ-CP*); số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công (Gọi tắt là *Nghị định số 85/2025/NĐ-CP*); số 275/2025/NĐ-CP ngày 18/10/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật đầu tư công (Gọi tắt là *Nghị định số 275/2025/NĐ-CP*).

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Hướng dẫn về quản lý đầu tư hoạt động chuyển đổi số sử dụng vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

I. Đối với dự án đầu tư chuyển đổi số sử dụng kinh phí chi đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách nhà nước

Thẩm quyền, trình tự, hồ sơ, nội dung thẩm định, quyết định đầu tư dự án đầu tư chuyển đổi số sử dụng kinh phí chi đầu tư phát triển nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định của pháp Luật Đầu tư công, Nghị định số 85/2025/NĐ-CP, Nghị định số 275/2025/NĐ-CP và các quy định về quản lý dự án chuyển đổi số tại Mục 2 Chương VI Nghị định số 224/2026/NĐ-CP, chi tiết một số nội dung như sau:

1. Chủ trương đầu tư

1.1. Đơn vị được Ủy ban nhân dân tỉnh/Ủy ban nhân dân cấp xã giao lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án tổ chức thực hiện (thành phần, biểu mẫu, số lượng hồ sơ theo quy định của Luật Đầu tư công, Nghị định số 85/2025/NĐ-CP, Nghị định số 275/2025/NĐ-CP và Nghị định số 224/2026/NĐ-CP) đến đầu mỗi thẩm định.

1.2. Đầu mỗi thẩm định lấy ý kiến chuyên môn của Sở Khoa học và Công nghệ và các cơ quan, đơn vị liên quan.

1.3. Sở Khoa học và Công nghệ tham gia ý kiến gửi đầu mỗi thẩm định.

1.4. Đầu mỗi thẩm định tổ chức thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh/Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc tham mưu cấp có thẩm quyền phê duyệt theo Luật Đầu tư công.

2. Các bước thiết kế

Việc thiết kế được thực hiện 01 bước hoặc 02 bước:

2.1. Thiết kế 01 bước là thiết kế chi tiết.

2.2. Thiết kế 02 bước gồm thiết kế cơ sở và thiết kế chi tiết.

3. Đối với Dự án thiết kế 01 bước là thiết kế chi tiết

3.1. Lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật: Chủ đầu tư tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật, gửi lấy ý kiến các đơn vị liên quan (nếu cần thiết) và hoàn thiện hồ sơ theo quy định; nội dung của Báo cáo kinh tế - kỹ thuật thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 47 của Luật Đầu tư công, trong đó có thuyết minh thiết kế chi tiết theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP như sau:

a) Phần thuyết minh:

- Mô tả các yêu cầu của dự án; danh mục quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được áp dụng; phân tích sự tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP.

- Phân tích, lựa chọn phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị, trong đó có phân tích, lựa chọn phương án bảo đảm tính kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan; yêu cầu về tính sẵn sàng với IPv6 hoặc giải pháp nâng cấp hệ thống bảo đảm sẵn sàng với IPv6 nếu có các nội dung liên quan hoạt động trên môi trường Internet; phân tích, lựa chọn phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị bảo đảm an toàn, an ninh mạng.

- Thuyết minh mô hình tổng thể, mô hình lô-gic, mô hình vật lý của hệ thống hoặc các thành phần của hệ thống (nếu có), đưa ra các hạng mục đầu tư của dự án theo phương án đã chọn bảo đảm thể hiện được các kết nối bên trong, bên ngoài, đường truyền (nếu có) của hệ thống và tính toán (sizing) thông số kỹ thuật, số lượng thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại.

b) Đối với lắp đặt mạng, thiết bị phần cứng và các phụ kiện, cài đặt phần mềm thương mại, hiệu chỉnh vật tư, thiết bị: Các chỉ tiêu kỹ thuật áp dụng trong triển khai lắp đặt, cài đặt, kiểm tra và hiệu chỉnh thiết bị, phần mềm; danh mục thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại và các thông số kỹ thuật của thiết bị, phần mềm; thống kê khối lượng công tác lắp đặt, cài đặt, thiết bị, phần mềm của các hạng mục đầu tư chính và phụ; chỉ dẫn biện pháp triển khai (đối với trường hợp triển khai phức tạp); biện pháp an toàn vận hành, phòng, chống cháy, nổ (nếu có).

c) Phần sơ đồ: Các tài liệu về hiện trạng hạ tầng kỹ thuật và các điều kiện khác; sơ đồ mặt bằng hiện trạng; sơ đồ và thuyết minh chi tiết giải pháp thiết kế mạng, đường truyền, hạ tầng kỹ thuật, an toàn, an ninh mạng, cấp điện, chống sét, hệ thống làm mát, tính toán băng thông đường truyền; sơ đồ và thuyết minh quy hoạch địa chỉ

mạng IP; sơ đồ lắp đặt thiết bị: vị trí, khoảng cách, cao độ lắp đặt (nếu có); các vị trí đấu nối; thông kê vật liệu, vật tư phục vụ lắp đặt, cài đặt thiết bị; sơ đồ lắp đặt mạng: đi dây, lắp đặt máng cáp bảo vệ, chống sét lan truyền, sử dụng vật tư, vật liệu trong lắp đặt mạng, liên kết giữa các phân hệ mạng với nhau và kết nối ra hệ thống bên ngoài với các kích thước và vật liệu chủ yếu; đối với mạng lắp đặt theo tuyến (nếu có): thể hiện phương án tuyến, góc đổi hướng tuyến, cao độ và tọa độ lắp đặt, sự giao cắt chính trên tuyến, hành lang bảo vệ tuyến với các kích thước và vật liệu chủ yếu.

d) Đối với phần mềm nội bộ: Mô tả yêu cầu kỹ thuật cần đáp ứng của phần mềm nội bộ theo quy định tại Điều 48 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP; phân tích và mô tả chức năng của phần mềm; yêu cầu về mức độ chịu đựng sai hỏng đối với các lỗi cú pháp lập trình, lỗi lô-gic trong xử lý dữ liệu, lỗi kiểm soát tính đúng đắn của dữ liệu đầu vào; yêu cầu về mỹ thuật, kỹ thuật cần đạt được của các giao diện chương trình; các yêu cầu phi chức năng khác.

đ) Đối với cơ sở dữ liệu: Hạng mục phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu thực hiện theo yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 194/2025/NĐ-CP và quy định của pháp luật về dữ liệu.

e) Yêu cầu chi tiết về việc đào tạo, tập huấn hướng dẫn sử dụng, quản trị, vận hành; triển khai, hỗ trợ, quản trị, vận hành sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án trước khi nghiệm thu bàn giao (nếu có); yêu cầu, điều kiện (nếu có) về bảo hành và duy trì, vận hành, bảo trì.

g) Phương án bảo đảm an toàn, an ninh mạng của dự án.

h) Tổng mức đầu tư theo quy định tại Điều 49 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP.

i) Các nội dung khác của báo cáo kinh tế - kỹ thuật theo nội dung báo cáo nghiên cứu khả thi quy định tại Luật Đầu tư công.

3.2. Trình thẩm định, phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật: Chủ đầu tư có trách nhiệm trình thẩm định, phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật dự án theo mẫu tại Mẫu số 01 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP.

3.3. Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật:

- Đối với các dự án thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chủ tịch UBND tỉnh: Sở Tài chính là đơn vị đầu mối tổ chức thẩm định đối với dự án không có cầu phần xây dựng; Sở Xây dựng là đơn vị đầu mối tổ chức thẩm định đối với dự án có cầu phần xây dựng.

- Đối với các dự án thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chủ tịch UBND cấp xã: đơn vị đầu mối tổ chức thẩm định dự án là Phòng Kinh tế (hoặc phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị) cấp xã hoặc Hội đồng thẩm định do Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập.

- Đơn vị đầu mối thẩm định dự án có trách nhiệm: gửi hồ sơ thiết kế chi tiết lấy

ý kiến thẩm định của Sở Khoa học và Công nghệ (trừ trường hợp Sở Khoa học và Công nghệ là chủ đầu tư), lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan để thẩm định dự án (nếu cần).

- Sở Khoa học và Công nghệ cho ý kiến thẩm định thiết kế chi tiết đối với dự án do Chủ tịch UBND các cấp quyết định đầu tư (trừ các dự án có thiết kế chi tiết thuộc thẩm quyền thẩm định của Bộ Khoa học và Công nghệ) theo Mẫu số 02 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP, gửi ý kiến thẩm định thiết kế chi tiết cho đơn vị đầu mối tổ chức thẩm định dự án để tổng hợp ý kiến; Trường hợp Sở Khoa học và Công nghệ là chủ đầu tư, Sở Khoa học và Công nghệ thành lập Hội đồng thẩm định để thẩm định thiết kế chi tiết.

- Đơn vị đầu mối thẩm định dự thảo Quyết định phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật theo mẫu tại Mẫu số 04 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP và báo cáo thẩm định trình cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt theo Mẫu số 03 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP.

- Thời gian thẩm định báo cáo kinh tế - kỹ thuật kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ như sau: Dự án nhóm A: Không quá 30 ngày làm việc; Dự án nhóm B, C: Không quá 20 ngày làm việc;

3.4. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật: Cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư căn cứ Tờ trình của chủ đầu tư và báo cáo thẩm định của đơn vị đầu mối thẩm định xem xét phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật dự án.

- Thời gian phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật: Đối với dự án nhóm A: Không quá 05 ngày làm việc; Đối với dự án nhóm B, C: Không quá 03 ngày làm việc.

4. Đối với Dự án thiết kế 02 bước gồm thiết kế cơ sở và thiết kế chi tiết

4.1. Lập Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án (Thiết kế cơ sở và tổng mức đầu tư): chủ đầu tư tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân lập báo cáo nghiên cứu khả thi, gửi lấy ý kiến các đơn vị liên quan (nếu cần thiết) và hoàn thiện hồ sơ theo quy định. Nội dung của Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 47 của Luật Đầu tư công, trong đó có thuyết minh Thiết kế cơ sở theo quy định tại Điều 46 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP như sau:

a) Phần thuyết minh:

- Mô tả các yêu cầu của dự án; danh mục quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được áp dụng; phân tích sự tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP.

- Phân tích, lựa chọn phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị, trong đó có phân tích, lựa chọn phương án bảo đảm tính kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan; yêu cầu về

tính sẵn sàng với IPv6 hoặc giải pháp nâng cấp hệ thống bảo đảm sẵn sàng với IPv6 nếu có các nội dung liên quan hoạt động trên môi trường Internet; phân tích, lựa chọn phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị bảo đảm an toàn, an ninh mạng.

- Thuyết minh mô hình tổng thể, mô hình lô-gic, mô hình vật lý của hệ thống hoặc các thành phần của hệ thống (nếu có), đưa ra các hạng mục đầu tư của dự án theo phương án đã chọn bảo đảm thể hiện được các kết nối bên trong, bên ngoài, đường truyền (nếu có) của hệ thống và tính toán (sizing) thông số kỹ thuật, số lượng thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại.

b) Phần sơ đồ sơ bộ: Các tài liệu về hiện trạng hạ tầng kỹ thuật và các điều kiện khác; sơ đồ sơ bộ lắp đặt (đối với lắp đặt mạng, thiết bị công nghệ số và các phụ kiện); sơ đồ sơ bộ thể hiện việc kết nối, liên thông với các hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan.

c) Đối với lắp đặt mạng, thiết bị phần cứng và các phụ kiện, cài đặt phần mềm thương mại, hiệu chỉnh vật tư, thiết bị: Các chỉ tiêu kỹ thuật áp dụng trong triển khai lắp đặt, cài đặt, kiểm tra và hiệu chỉnh thiết bị, phần mềm; danh mục thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại và các thông số kỹ thuật của thiết bị, phần mềm; thống kê khối lượng công tác lắp đặt, cài đặt, thiết bị, phần mềm của các hạng mục đầu tư chính và phụ.

d) Đối với phần mềm nội bộ: Mô tả yêu cầu kỹ thuật cần đáp ứng của phần mềm nội bộ theo quy định tại Điều 48 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP.

đ) Khối lượng sơ bộ công tác đào tạo, tập huấn hướng dẫn sử dụng, quản trị, vận hành và các công tác khác có liên quan.

e) Mô tả yêu cầu về bảo đảm an toàn, an ninh mạng của dự án.

g) Tổng mức đầu tư theo quy định tại Điều 49 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP;

h) Nội dung của báo cáo nghiên cứu khả thi dự án mua sắm thuyết minh rõ:

- Đánh giá sự tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP;

- Thống kê khối lượng, danh mục thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại và các yêu cầu về kỹ thuật của thiết bị, phần mềm; danh mục quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được áp dụng (nếu có).

- Khối lượng đào tạo hướng dẫn sử dụng, quản trị, vận hành (nếu có) và các công tác khác có liên quan.

i) Nội dung của báo cáo nghiên cứu khả thi dự án thuê dịch vụ công nghệ số thuyết minh rõ:

- Đánh giá sự tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP.

- Xác định yêu cầu về chất lượng dịch vụ số; yêu cầu, điều kiện về kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan.

- Xác định, làm rõ việc sở hữu các thông tin, dữ liệu hình thành trong quá trình cung cấp dịch vụ công nghệ số và phương án quản lý, chuyển giao cho bên thuê.

4.2. Trình thẩm định, phê duyệt dự án: chủ đầu tư có trách nhiệm trình thẩm định, phê duyệt dự án theo Mẫu số 01 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP.

4.3. Thẩm định dự án

- Các dự án thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chủ tịch UBND tỉnh: Sở Tài chính là đơn vị đầu mối tổ chức thẩm định đối với dự án không có cấu phần xây dựng; Sở Xây dựng là đơn vị đầu mối tổ chức thẩm định đối với dự án có cấu phần xây dựng.

- Các dự án thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chủ tịch UBND cấp xã: Đơn vị đầu mối tổ chức thẩm định dự án là Phòng Kinh tế hoặc Hội đồng thẩm định do Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập.

- Đơn vị đầu mối tổ chức thẩm định dự án có trách nhiệm: gửi hồ sơ thiết kế cơ sở lấy ý kiến thẩm định của Sở Khoa học và Công nghệ (trừ trường hợp chủ đầu tư đồng thời là Sở Khoa học và Công nghệ); lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan để thẩm định dự án (nếu cần).

- Sở Khoa học và Công nghệ cho ý kiến thẩm định thiết kế cơ sở đối với dự án do Chủ tịch UBND các cấp quyết định đầu tư (trừ các dự án có thiết kế cơ sở thuộc thẩm quyền thẩm định của Bộ Khoa học và Công nghệ) theo mẫu tại Mẫu số 02 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP, gửi ý kiến thẩm định thiết kế cơ sở cho đơn vị đầu mối tổ chức thẩm định để tổng hợp ý kiến. Trường hợp Sở Khoa học và Công nghệ là chủ đầu tư, Sở Khoa học và Công nghệ thành lập Hội đồng thẩm định để thẩm định thiết kế cơ sở.

- Đơn vị đầu mối thẩm định dự thảo Quyết định phê duyệt dự án theo mẫu tại Mẫu số 04 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP và báo cáo thẩm định dự án trình cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt theo mẫu tại Mẫu số 03 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP.

- Thời gian thẩm định thiết kế cơ sở kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ như sau: Không quá 30 ngày làm việc đối với dự án nhóm A; không quá 20 ngày làm việc đối với dự án nhóm B, nhóm C.

4.4. Phê duyệt dự án: Cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư căn cứ Tờ trình của chủ đầu tư và báo cáo thẩm định của đầu mối thẩm định xem xét phê duyệt dự án.

Thời gian quyết định đầu tư dự án kể từ ngày cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư nhận đủ hồ sơ hợp lệ: Không quá 05 ngày làm việc đối với dự án nhóm A;

không quá 03 ngày làm việc đối với dự án nhóm B, nhóm C.

4.5. Lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh thiết kế chi tiết, hồ sơ thiết kế chi tiết: sau khi cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án, việc lập thiết kế chi tiết, hồ sơ thiết kế chi tiết thực hiện như sau:

- Đối với dự án đầu tư hệ thống không có hạng mục phần mềm nội bộ, chủ đầu tư tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh hồ sơ thiết kế chi tiết dự án (bao gồm thiết kế chi tiết và dự toán) theo quy định tại Điều 52 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP.

- Đối với dự án đầu tư hệ thống có hạng mục phần mềm nội bộ, việc lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh thiết kế chi tiết theo quy định tại Điều 53 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP.

- Chủ đầu tư tổ chức thẩm định và được phép thuê tổ chức, cá nhân có năng lực, kinh nghiệm thực hiện thẩm tra thiết kế chi tiết và dự toán để làm cơ sở thẩm định. Nội dung thẩm tra gồm một phần hoặc toàn bộ nội dung thẩm định thiết kế chi tiết và dự toán.

- Chủ đầu tư phê duyệt thiết kế chi tiết và dự toán: việc phê duyệt thiết kế chi tiết và dự toán được thực hiện đồng thời, không tách riêng thiết kế chi tiết với dự toán.

5. Trường hợp dự án trong lĩnh vực khác có hạng mục chuyển đổi số: Trường hợp dự án trong lĩnh vực khác có hạng mục chuyển đổi số, việc quản lý chi phí, quản lý chất lượng hạng mục chuyển đổi số đó thực hiện theo quy định tại Nghị định số 224/2026/NĐ-CP. Đơn vị đầu mối tổ chức thẩm định dự án có trách nhiệm gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của Sở Khoa học và Công nghệ về thiết kế chi tiết (đối với dự án 01 bước) hoặc thiết kế cơ sở (đối với dự án 02 bước) của hạng mục chuyển đổi số trong dự án.

6. Trường hợp dự án đầu tư chuyển đổi số có hạng mục đầu tư thuộc công trình viễn thông, xây dựng công trình và các lĩnh vực khác, việc quản lý chi phí, quản lý chất lượng hạng mục đầu tư đó thực hiện theo quy định của pháp luật về công trình viễn thông, pháp luật về xây dựng và pháp luật chuyên ngành khác (nếu có).

II. Đối với hoạt động chuyển đổi số sử dụng kinh phí chi thường xuyên

1. Hoạt động chuyển đổi số trong cơ quan nhà nước sử dụng kinh phí chi thường xuyên phải được phê duyệt trong kế hoạch hằng năm về chuyển đổi số và được phân bổ dự toán theo quy định tại Nghị định số 104/2026/NĐ-CP.

2. Đối với nhiệm vụ chi thường xuyên cho hoạt động chuyển đổi số quy định tại Điều 34 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP thuộc các trường hợp sau đây, sau khi được phân bổ dự toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thì tổ chức thực hiện mua sắm, thuê dịch vụ và sử dụng kinh phí theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đấu thầu, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, các quy định của pháp luật có liên quan và không phải lập dự án, kế hoạch thuê dịch vụ

công nghệ số:

2.1. Mua sắm dự phòng, thay thế các thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại và các trang thiết bị khác thuộc hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin hiện có hoặc thuộc sản phẩm của dự án đầu tư hệ thống chuyển đổi số; mua sắm phần mềm thương mại (bao gồm cập nhật bản quyền phần mềm thương mại); mua sắm thiết bị phần cứng riêng lẻ; mua thiết bị phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu, công cụ, sản phẩm, dịch vụ số và thiết bị công nghệ số khác phục vụ chuyển đổi số mà không thuộc hoạt động quy định tại khoản 3 Điều 3 của Nghị định số 224/2026/NĐ-CP; mua sắm máy móc, thiết bị đầu cuối phục vụ công việc thường xuyên trên môi trường số.

2.2. Thuê dịch vụ công nghệ số sẵn có trên thị trường. Cơ quan, tổ chức được thực hiện thuê dịch vụ công nghệ số trong nhiều năm nhằm bảo đảm hoạt động ổn định, liên tục của dịch vụ. Giá thuê dịch vụ (tính theo đơn giá của từng dịch vụ sử dụng hoặc đơn giá sản phẩm đầu ra của dịch vụ) được xác định trên cơ sở báo giá của nhà cung cấp dịch vụ tại thời điểm thuê dịch vụ.

Trường hợp cấp có thẩm quyền quyết định thuê dịch vụ yêu cầu phải lập kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số thì việc lập kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số thực hiện theo quy định tại Điều 67 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP.

2.3. Hoạt động chuyển đổi số để khắc phục ngay hoặc xử lý kịp thời hậu quả gây ra do sự cố thiên tai, hỏa hoạn, sự cố an ninh mạng hoặc thực thi nhiệm vụ giải quyết sự cố theo yêu cầu của Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

2.4. Hoạt động nâng cấp, mở rộng hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu thuộc quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP cần thực hiện ngay do quy trình nghiệp vụ, thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến thay đổi theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật.

2.5. Hoạt động xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu thuộc quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP thuộc nhiệm vụ có yêu cầu phải thực hiện ngay theo chỉ đạo tại Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết của Chính phủ, Quyết định, Chỉ thị, văn bản thông báo ý kiến của lãnh đạo Chính phủ mà nếu áp dụng quy định tại Điều 66, Điều 67 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP thì không bảo đảm hoàn thành tiến độ.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định về việc áp dụng không phải lập dự án, không phải lập kế hoạch thuê dịch vụ đối với các hoạt động chuyển đổi số quy định tại điểm này. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm kiểm tra, giám sát đơn vị sử dụng ngân sách trong việc triển khai nhiệm vụ bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, phòng ngừa xảy ra thất thoát, lãng phí, tiêu cực. Đơn vị sử dụng ngân sách có trách nhiệm quản lý và sử dụng kinh phí bảo đảm đúng mục đích, chất lượng, hiệu quả thực hiện nhiệm vụ.

2.6. Hoạt động chuyển đổi số khác thuộc nhiệm vụ chi ngân sách nhà nước quy định tại Điều 34 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP, trừ hoạt động quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 65 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP.

3. Đối với các hoạt động xây dựng, phát triển, nâng cấp, mở rộng hệ thống số, nền tảng số, hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP và xây dựng, phát triển hạ tầng chuyển đổi số, trừ hoạt động quy định tại điểm d, đ khoản 1 Điều 65 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP, sau khi được phân bổ dự toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước thì tổ chức thực hiện theo hình thức dự án được quy định tại Điều 66 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP (sau đây gọi là dự án chuyển đổi số sử dụng kinh phí chi thường xuyên nguồn vốn ngân sách nhà nước), thực hiện như sau:

3.1. Các bước thiết kế

Việc thiết kế được thực hiện 01 bước hoặc 02 bước:

- a) Thiết kế 01 bước là thiết kế chi tiết.
- b) Thiết kế 02 bước gồm thiết kế cơ sở và thiết kế chi tiết.

3.2. Đối với Dự án thiết kế 01 bước là thiết kế chi tiết

3.2.1. Lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Thiết kế chi tiết và dự toán): tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân tổ chức khảo sát (nếu cần thiết) và lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật, gửi lấy ý kiến các đơn vị liên quan (nếu cần thiết) và hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Nội dung của Báo cáo kinh tế - kỹ thuật theo thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 66 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP, trong đó có thuyết minh thiết kế chi tiết theo quy định tại Điều 47 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP như sau:

a) Phần thuyết minh:

- Mô tả các yêu cầu của dự án; danh mục quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được áp dụng; phân tích sự tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP.

- Phân tích, lựa chọn phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị, trong đó có phân tích, lựa chọn phương án bảo đảm tính kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan; yêu cầu về tính sẵn sàng với IPv6 hoặc giải pháp nâng cấp hệ thống bảo đảm sẵn sàng với IPv6 nếu có các nội dung liên quan hoạt động trên môi trường Internet; phân tích, lựa chọn phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị bảo đảm an toàn, an ninh mạng.

- Thuyết minh mô hình tổng thể, mô hình lô-gic, mô hình vật lý của hệ thống hoặc các thành phần của hệ thống (nếu có), đưa ra các hạng mục đầu tư của dự án theo phương án đã chọn bảo đảm thể hiện được các kết nối bên trong, bên ngoài,

đường truyền (nếu có) của hệ thống và tính toán (sizing) thông số kỹ thuật, số lượng thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại.

b) Đối với lắp đặt mạng, thiết bị phần cứng và các phụ kiện, cài đặt phần mềm thương mại, hiệu chỉnh vật tư, thiết bị: Các chỉ tiêu kỹ thuật áp dụng trong triển khai lắp đặt, cài đặt, kiểm tra và hiệu chỉnh thiết bị, phần mềm; danh mục thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại và các thông số kỹ thuật của thiết bị, phần mềm; thống kê khối lượng công tác lắp đặt, cài đặt, thiết bị, phần mềm của các hạng mục đầu tư chính và phụ; chỉ dẫn biện pháp triển khai (đối với trường hợp triển khai phức tạp); biện pháp an toàn vận hành, phòng, chống cháy, nổ (nếu có).

c) Phần sơ đồ: Các tài liệu về hiện trạng hạ tầng kỹ thuật và các điều kiện khác; sơ đồ mặt bằng hiện trạng; sơ đồ và thuyết minh chi tiết giải pháp thiết kế mạng, đường truyền, hạ tầng kỹ thuật, an toàn, an ninh mạng, cấp điện, chống sét, hệ thống làm mát, tính toán băng thông đường truyền; sơ đồ và thuyết minh quy hoạch địa chỉ mạng IP; sơ đồ lắp đặt thiết bị: vị trí, khoảng cách, cao độ lắp đặt (nếu có); các vị trí đấu nối; thống kê vật liệu, vật tư phục vụ lắp đặt, cài đặt thiết bị; sơ đồ lắp đặt mạng: đi dây, lắp đặt máng cáp bảo vệ, chống sét lan truyền, sử dụng vật tư, vật liệu trong lắp đặt mạng, liên kết giữa các phân hệ mạng với nhau và kết nối ra hệ thống bên ngoài với các kích thước và vật liệu chủ yếu; đối với mạng lắp đặt theo tuyến (nếu có): thể hiện phương án tuyến, góc đổi hướng tuyến, cao độ và tọa độ lắp đặt, sự giao cắt chính trên tuyến, hành lang bảo vệ tuyến với các kích thước và vật liệu chủ yếu.

d) Đối với phần mềm nội bộ: Mô tả yêu cầu kỹ thuật cần đáp ứng của phần mềm nội bộ theo quy định tại Điều 48 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP; phân tích và mô tả chức năng của phần mềm; yêu cầu về mức độ chịu đựng sai hỏng đối với các lỗi cú pháp lập trình, lỗi lô-gic trong xử lý dữ liệu, lỗi kiểm soát tính đúng đắn của dữ liệu đầu vào; yêu cầu về mỹ thuật, kỹ thuật cần đạt được của các giao diện chương trình; các yêu cầu phi chức năng khác.

đ) Đối với cơ sở dữ liệu: Hạng mục phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu thực hiện theo yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định số 194/2025/NĐ-CP và quy định của pháp luật về dữ liệu.

e) Yêu cầu chi tiết về việc đào tạo, tập huấn hướng dẫn sử dụng, quản trị, vận hành; triển khai, hỗ trợ, quản trị, vận hành sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án trước khi nghiệm thu bàn giao (nếu có); yêu cầu, điều kiện (nếu có) về bảo hành và duy trì, vận hành, bảo trì;

g) Phương án bảo đảm an toàn, an ninh mạng của dự án.

h) Tổng mức đầu tư theo quy định tại Điều 49 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP.

Chủ đầu tư có trách nhiệm trình thẩm định, phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật dự án theo mẫu tại Mẫu số 01 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP, gửi đơn vị đầu mối tổ chức thẩm định, báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3.2.2. Thẩm định báo cáo kinh tế - kỹ thuật

- Đối với các dự án do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định phê duyệt:

+ Giao Sở Tài chính tham mưu, chủ trì thẩm định.

+ Sở Khoa học và Công nghệ cho ý kiến thẩm định thiết kế chi tiết theo mẫu tại Mẫu số 02 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP, gửi ý kiến thẩm định thiết kế chi tiết cho Sở Tài chính tổng hợp thẩm định dự án theo mẫu Mẫu số 03 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP. Trong trường hợp Sở Khoa học và Công nghệ là chủ đầu tư, Sở Khoa học và Công nghệ thành lập hội đồng thẩm định để thẩm định thiết kế chi tiết.

+ Trong quá trình thẩm định, tùy theo tính chất phức tạp của từng công việc và nội dung, đơn vị đầu mối tổ chức thẩm định có ý kiến của các cơ quan có liên quan và ý kiến chuyên gia (nếu cần thiết).

- Đối với các dự án do các sở, ban, ngành và các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh/Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt:

+ Đầu mối tổ chức thẩm định, tổng hợp trình Thủ trưởng các sở, ban, ngành và các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh/Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt dự án là: Phòng chuyên môn về Kế hoạch - Tài chính các sở, ban, ngành và các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh/Phòng Kinh tế (hoặc phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị) cấp xã hoặc Hội đồng thẩm định do Thủ trưởng các sở, ban, ngành và các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh/Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập, lấy ý kiến Sở Khoa học và Công nghệ thẩm định về thiết kế chi tiết.

+ Sở Khoa học và Công nghệ cho ý kiến thẩm định về thiết kế chi tiết theo mẫu tại Mẫu số 02 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP, gửi ý kiến thẩm định thiết kế chi tiết cho đầu mối tổ chức thẩm định tổng hợp thẩm định dự án. Trong trường hợp Sở Khoa học và Công nghệ là chủ đầu tư, Sở Khoa học và Công nghệ thành lập hội đồng thẩm định để thẩm định thiết kế chi tiết.

+ Đầu mối tổ chức thẩm định báo cáo kết quả thẩm định dự án theo mẫu tại Mẫu số 03 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP, dự thảo Quyết định phê duyệt dự án, báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt theo Mẫu số 04 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP.

- Đối với các dự án do các đơn vị dự toán trực thuộc các đơn vị cấp tỉnh, thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp xã quyết định phê duyệt:

+ Đầu mối tổ chức thẩm định, tổng hợp trình Thủ trưởng các đơn vị dự toán trực thuộc các đơn vị cấp tỉnh, thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp xã phê duyệt dự án là: Bộ phận chuyên môn về tài chính - kế hoạch hoặc Hội đồng thẩm định do Thủ trưởng các đơn vị dự toán trực thuộc các đơn vị cấp tỉnh, thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp xã thành lập, lấy ý kiến Sở Khoa học và Công nghệ thẩm định về thiết kế chi tiết.

+ Sở Khoa học và Công nghệ cho ý kiến thẩm định về thiết kế chi tiết theo mẫu tại Mẫu số 02 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP, gửi ý kiến thẩm định thiết kế chi tiết cho đầu mối tổ chức thẩm định tổng hợp thẩm định dự án.

+ Đầu mối tổ chức thẩm định báo cáo kết quả thẩm định dự án theo mẫu tại Mẫu số 03 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP, dự thảo Quyết định phê duyệt dự án theo mẫu tại Mẫu số 04 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP, báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt.

- Thời gian thẩm định báo cáo kinh tế - kỹ thuật kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ như sau: Dự án nhóm A: Không quá 30 ngày làm việc; Dự án nhóm B, C: Không quá 20 ngày làm việc;

3.2.3. Phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật

Cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư căn cứ Tờ trình của chủ đầu tư và báo cáo thẩm định của đầu mối thẩm định xem xét phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật dự án.

- Thẩm quyền phê duyệt dự án xác định theo quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; thuê hàng hóa, dịch vụ tại Nghị định số 104/2026/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh.

- Thời gian phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật: Đối với dự án nhóm A: Không quá 05 ngày làm việc; Đối với dự án nhóm B, C: Không quá 03 ngày làm việc.

3.3. Đối với Dự án thiết kế 02 bước gồm thiết kế cơ sở và thiết kế chi tiết.

3.3.1. Lập Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án (Thiết kế cơ sở và tổng mức đầu tư): chủ đầu tư tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân khảo sát (nếu cần thiết) và lập báo cáo nghiên cứu khả thi, gửi lấy ý kiến các đơn vị liên quan (nếu cần thiết) và hoàn thiện hồ sơ theo quy định. Nội dung của Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án thực hiện theo thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 66 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP, trong đó có thuyết minh Thiết kế cơ sở theo quy định tại Điều 46 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP như sau:

a) Phần thuyết minh:

- Mô tả các yêu cầu của dự án; danh mục quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được áp dụng; phân tích sự tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP.

- Phân tích, lựa chọn phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị, trong đó có phân tích, lựa chọn phương án bảo đảm tính kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan; yêu cầu về tính sẵn sàng với IPv6 hoặc giải pháp nâng cấp hệ thống bảo đảm sẵn sàng với IPv6

nếu có các nội dung liên quan hoạt động trên môi trường Internet; phân tích, lựa chọn phương án công nghệ, kỹ thuật, thiết bị bảo đảm an toàn, an ninh mạng.

- Thuyết minh mô hình tổng thể, mô hình lô-gic, mô hình vật lý của hệ thống hoặc các thành phần của hệ thống (nếu có), đưa ra các hạng mục đầu tư của dự án theo phương án đã chọn bảo đảm thể hiện được các kết nối bên trong, bên ngoài, đường truyền (nếu có) của hệ thống và tính toán (sizing) thông số kỹ thuật, số lượng thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại.

b) Phần sơ đồ sơ bộ: Các tài liệu về hiện trạng hạ tầng kỹ thuật và các điều kiện khác; sơ đồ sơ bộ lắp đặt (đối với lắp đặt mạng, thiết bị công nghệ số và các phụ kiện); sơ đồ sơ bộ thể hiện việc kết nối, liên thông với các hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan.

c) Đối với lắp đặt mạng, thiết bị phần cứng và các phụ kiện, cài đặt phần mềm thương mại, hiệu chỉnh vật tư, thiết bị: Các chỉ tiêu kỹ thuật áp dụng trong triển khai lắp đặt, cài đặt, kiểm tra và hiệu chỉnh thiết bị, phần mềm; danh mục thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại và các thông số kỹ thuật của thiết bị, phần mềm; thống kê khối lượng công tác lắp đặt, cài đặt, thiết bị, phần mềm của các hạng mục đầu tư chính và phụ.

d) Đối với phần mềm nội bộ: Mô tả yêu cầu kỹ thuật cần đáp ứng của phần mềm nội bộ theo quy định tại Điều 48 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP.

đ) Khối lượng sơ bộ công tác đào tạo, tập huấn hướng dẫn sử dụng, quản trị, vận hành và các công tác khác có liên quan.

e) Mô tả yêu cầu về bảo đảm an toàn, an ninh mạng của dự án.

g) Tổng mức đầu tư theo quy định tại Điều 49 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP.

h) Nội dung của báo cáo nghiên cứu khả thi dự án mua sắm thuyết minh rõ:

- Đánh giá sự tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP.

- Thống kê khối lượng, danh mục thiết bị phần cứng, phần mềm thương mại và các yêu cầu về kỹ thuật của thiết bị, phần mềm; danh mục quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn được áp dụng (nếu có).

- Khối lượng đào tạo hướng dẫn sử dụng, quản trị, vận hành (nếu có) và các công tác khác có liên quan.

i) Nội dung của báo cáo nghiên cứu khả thi dự án thuê dịch vụ công nghệ số thuyết minh rõ:

- Đánh giá sự tuân thủ Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP.

- Xác định yêu cầu về chất lượng dịch vụ công nghệ số; yêu cầu, điều kiện về

kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan.

- Xác định, làm rõ việc sở hữu các thông tin, dữ liệu hình thành trong quá trình cung cấp dịch vụ công nghệ số và phương án quản lý, chuyển giao cho bên thuê.

3.3.2. Trình thẩm định, phê duyệt dự án: Chủ đầu tư có trách nhiệm trình thẩm định, phê duyệt dự án theo Mẫu số 01 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP.

3.3.3. Thẩm định dự án

- Đối với các dự án do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định phê duyệt:

- + Giao Sở Tài chính tham mưu, chủ trì thẩm định.

- + Sở Khoa học và Công nghệ thẩm định thiết kế cơ sở theo mẫu tại Mẫu số 02 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP, gửi ý kiến thẩm định thiết kế cơ sở cho Sở Tài chính tổng hợp thẩm định dự án theo Mẫu số 02 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP. Trong trường hợp Sở Khoa học và Công nghệ là chủ đầu tư, Sở Khoa học và Công nghệ thành lập hội đồng thẩm định để thẩm định thiết kế cơ sở.

- + Trong quá trình thẩm định, tùy theo tính chất phức tạp của từng công việc và nội dung, đơn vị đầu mối tổ chức thẩm định có ý kiến của các cơ quan có liên quan và ý kiến chuyên gia (nếu cần thiết).

- Đối với các dự án do các sở, ban, ngành và các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh/Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt:

- + Đầu mối tổ chức thẩm định, tổng hợp trình Thủ trưởng các sở, ban, ngành và các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh/Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt dự án là: Phòng chuyên môn về Kế hoạch - Tài chính các sở, ban, ngành và các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh/Phòng Kinh tế (hoặc phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị) cấp xã hoặc Hội đồng thẩm định do Thủ trưởng các sở, ban, ngành và các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh/Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập, lấy ý kiến Sở Khoa học và Công nghệ thẩm định về thiết kế cơ sở.

- + Sở Khoa học và Công nghệ cho ý kiến thẩm định thiết kế cơ sở theo mẫu tại Mẫu số 02 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP, gửi ý kiến thẩm định thiết kế cơ sở cho đầu mối tổ chức thẩm định tổng hợp thẩm định dự án. Trong trường hợp Sở Khoa học và Công nghệ là chủ đầu tư, Sở Khoa học và Công nghệ thành lập hội đồng thẩm định để thẩm định thiết kế cơ sở.

- + Đầu mối tổ chức thẩm định báo cáo kết quả thẩm định dự án theo mẫu tại Mẫu số 03 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP, dự thảo Quyết định phê duyệt dự án theo mẫu tại Mẫu số 04 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP, báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt.

- Đối với các dự án do các đơn vị dự toán trực thuộc các đơn vị cấp tỉnh, thủ

trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp xã quyết định phê duyệt:

+ Đầu mỗi tổ chức thẩm định, tổng hợp trình Thủ trưởng các đơn vị dự toán trực thuộc các đơn vị cấp tỉnh, thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp xã phê duyệt dự án là: bộ phận chuyên môn về tài chính - kế hoạch hoặc Hội đồng thẩm định do Thủ trưởng các đơn vị dự toán trực thuộc các đơn vị cấp tỉnh, thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp xã thành lập, lấy ý kiến Sở Khoa học và Công nghệ thẩm định về thiết kế cơ sở.

+ Sở Khoa học và Công nghệ cho ý kiến thẩm định thiết kế cơ sở theo mẫu tại Mẫu số 02 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP, gửi ý kiến thẩm định thiết kế cơ sở cho đầu mỗi tổ chức thẩm định tổng hợp thẩm định dự án.

+ Đầu mỗi tổ chức thẩm định báo cáo kết quả thẩm định dự án theo mẫu tại Mẫu số 03 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP, dự thảo Quyết định phê duyệt dự án theo mẫu tại Mẫu số 04 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP, báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt.

- Thời gian thẩm định thiết kế cơ sở kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ như sau: Không quá 30 ngày làm việc đối với dự án nhóm A; không quá 20 ngày làm việc đối với dự án nhóm B, nhóm C.

3.3.4. Phê duyệt dự án: Cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư căn cứ Tờ trình của chủ đầu tư và báo cáo thẩm định của đầu mỗi thẩm định xem xét phê duyệt dự án.

- Thẩm quyền phê duyệt dự án xác định theo quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; thuê hàng hóa, dịch vụ tại Nghị định số 104/2026/NĐ-CP trên địa bàn tỉnh.

- Thời gian phê duyệt dự án: Dự án nhóm A: Không quá 05 ngày làm việc; Dự án nhóm B, C: Không quá 03 ngày làm việc.

3.3.5. Lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh thiết kế chi tiết, hồ sơ thiết kế chi tiết: sau khi cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư dự án, việc lập thiết kế chi tiết, hồ sơ thiết kế chi tiết thực hiện như sau:

- Đối với dự án đầu tư hệ thống không có hạng mục phần mềm nội bộ, chủ đầu tư tổ chức lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh hồ sơ thiết kế chi tiết dự án (bao gồm thiết kế chi tiết và dự toán) theo quy định tại Điều 52 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP.

- Đối với dự án đầu tư hệ thống có hạng mục phần mềm nội bộ, việc lập, thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh thiết kế chi tiết theo quy định tại Điều 53 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP.

- Chủ đầu tư tổ chức thẩm định và được phép thuê tổ chức, cá nhân có năng lực, kinh nghiệm thực hiện thẩm tra thiết kế chi tiết và dự toán để làm cơ sở thẩm

định đối với các phần việc mà mình thực hiện, trừ trường hợp dự án thực hiện lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (dự án 01 bước).

- Chủ đầu tư phê duyệt thiết kế chi tiết và dự toán: việc phê duyệt thiết kế chi tiết và dự toán được thực hiện đồng thời, không tách riêng thiết kế chi tiết với dự toán.

4. Đối với hoạt động thuê dịch vụ công nghệ số không sẵn có trên thị trường được quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP như sau: “Dịch vụ công nghệ số không sẵn có trên thị trường là sản phẩm công nghệ số dưới dạng dịch vụ được xây dựng, phát triển và cung cấp theo yêu cầu riêng nhằm đáp ứng yêu cầu đặc thù của cơ quan, tổ chức. Dịch vụ công nghệ thông tin không sẵn có trên thị trường là bộ phận của dịch vụ công nghệ số không sẵn có trên thị trường.”, sử dụng nguồn kinh phí chi thường xuyên (sau đây gọi là kế hoạch thuê), sau khi được phân bổ dự toán theo quy định, thực hiện như sau:

4.1. Lập Kế hoạch thuê: Sau khi được phân bổ dự toán kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước, đơn vị sử dụng ngân sách (sau đây gọi là chủ trì thuê) tự thực hiện hoặc thuê tổ chức, cá nhân tổ chức khảo sát (nếu thấy cần thiết), lập kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số (sau đây gọi là kế hoạch thuê), gửi lấy ý kiến các đơn vị liên quan (nếu cần thiết) và hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

- Nội dung của Kế hoạch thuê gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Hiện trạng, sự cần thiết thuê dịch vụ.

b) Các hạng mục chính cần thuê; mục tiêu, nội dung và quy mô, phạm vi, địa điểm và cơ quan, tổ chức sử dụng dịch vụ.

c) Đánh giá sự tuân thủ khung kiến trúc tổng thể quốc gia số hiện hành theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP.

d) Xác định yêu cầu về chất lượng dịch vụ công nghệ số; yêu cầu, điều kiện về kết nối, liên thông, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống thông tin, phần cứng, phần mềm, cơ sở dữ liệu liên quan.

đ) Xác định, làm rõ việc sở hữu các thông tin, dữ liệu hình thành trong quá trình cung cấp dịch vụ công nghệ số và phương án quản lý, chuyển giao cho bên thuê.

e) Thời gian thuê. Chủ trì thuê được thực hiện thuê dịch vụ công nghệ số trong nhiều năm nhằm bảo đảm hoạt động ổn định, liên tục của dịch vụ.

g) Yêu cầu về các phát sinh trong quá trình khai thác, sử dụng dịch vụ;

h) Dự toán thuê dịch vụ bao gồm: Chi phí thuê dịch vụ; chi phí quản lý (gồm các chi phí cần thiết theo quy định để chủ trì thuê tổ chức quản lý thực hiện); chi phí tư vấn (gồm chi phí khảo sát nếu thực hiện khảo sát), lập kế hoạch thuê; thẩm tra kế hoạch thuê; lập, thẩm định các nội dung trong quá trình lựa chọn nhà thầu; giám sát chất lượng dịch vụ công nghệ số thực hiện các công việc tư vấn khác); chi phí khác

(gồm chi phí kiểm toán; thẩm định giá; kiểm thử hoặc vận hành thử; chi phí đặc thù khác); chi phí dự phòng (gồm chi phí dự phòng phát sinh khối lượng và chi phí dự phòng cho các khoản tạm tính (nếu có).

- Chủ trì thuê được thuê tổ chức, cá nhân để thẩm tra kế hoạch thuê. Nội dung thẩm tra gồm một phần hoặc toàn bộ nội dung thẩm định kế hoạch thuê.

- Chủ đầu tư trình thẩm định, phê duyệt Kế hoạch và dự toán thuê theo mẫu tại Mẫu số 05 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP gửi đơn vị đầu mối tổ chức thẩm định, báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4.2. Thẩm định Kế hoạch thuê:

- Đối với các kế hoạch thuê do Chủ tịch UBND tỉnh quyết định phê duyệt:

- + Giao Sở Tài chính tham mưu, chủ trì thẩm định

- + Sở Khoa học và Công nghệ cho ý kiến thẩm định yêu cầu chất lượng dịch vụ theo mẫu số 02 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP, gửi ý kiến thẩm định kế hoạch thuê cho Sở Tài chính tổng hợp thẩm định theo Mẫu số 07 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP. Trong trường hợp Sở Khoa học và Công nghệ là chủ đầu tư, Sở Khoa học và Công nghệ thành lập hội đồng thẩm định để thẩm định kế hoạch thuê.

- + Trong quá trình thẩm định, tùy theo tính chất phức tạp của từng công việc và nội dung, đơn vị đầu mối tổ chức thẩm định có ý kiến của các cơ quan có liên quan và ý kiến chuyên gia (nếu cần thiết).

- Đối với các kế hoạch thuê do các sở, ban, ngành và các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh/Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt:

- + Đầu mối tổ chức thẩm định, tổng hợp trình Thủ trưởng các sở, ban, ngành và các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh/Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt kế hoạch thuê là: Phòng chuyên môn về Kế hoạch - Tài chính các sở, ban, ngành và các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh/Phòng Kinh tế (hoặc phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị) cấp xã hoặc Hội đồng thẩm định do Thủ trưởng các sở, ban, ngành và các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh/Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập, lấy ý kiến Sở Khoa học và Công nghệ thẩm định về kế hoạch thuê.

- + Sở Khoa học và Công nghệ cho ý kiến thẩm định yêu cầu chất lượng dịch vụ theo mẫu số 02 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP, gửi ý kiến thẩm định kế hoạch thuê cho đầu mối tổ chức thẩm định tổng hợp thẩm định kế hoạch thuê. Trong trường hợp Sở Khoa học và Công nghệ là chủ đầu tư, Sở Khoa học và Công nghệ thành lập hội đồng thẩm định để thẩm định kế hoạch thuê.

- + Đầu mối tổ chức thẩm định báo cáo kết quả thẩm định kế hoạch thuê theo Mẫu số 07 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP, dự thảo Quyết định phê duyệt kế hoạch thuê theo mẫu tại Mẫu số 06 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP, báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt.

- Đối với kế hoạch thuê do các đơn vị dự toán trực thuộc các đơn vị cấp tỉnh, thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp xã quyết định phê duyệt:

+ Đầu mỗi tổ chức thẩm định, tổng hợp trình Thủ trưởng các đơn vị dự toán trực thuộc các đơn vị cấp tỉnh, thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp xã phê duyệt kế hoạch thuê là: bộ phận chuyên môn về tài chính - kế hoạch hoặc Hội đồng thẩm định do Thủ trưởng các đơn vị cấp xã thành lập, lấy ý kiến Sở Khoa học và Công nghệ thẩm định về kế hoạch thuê.

+ Sở Khoa học và Công nghệ cho ý kiến thẩm định kế hoạch thuê, gửi ý kiến thẩm định kế hoạch thuê cho đầu mỗi tổ chức thẩm định tổng hợp thẩm định kế hoạch thuê.

+ Đầu mỗi tổ chức thẩm định báo cáo kết quả thẩm định kế hoạch thuê theo mẫu tại Mẫu số 07 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP, dự thảo Quyết định phê duyệt kế hoạch thuê theo Mẫu số 06 Nghị định số 224/2026/NĐ-CP, báo cáo cấp có thẩm quyền quyết định phê duyệt.

- Tổng thời gian thẩm định kế hoạch thuê không quá 20 ngày làm việc (bao gồm thời gian thẩm định của đơn vị có thẩm quyền quy định tại điểm c khoản này là không quá 10 ngày làm việc và thời gian lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan) kể từ ngày đầu mỗi thẩm định nhận đủ hồ sơ hợp lệ và không bao gồm thời gian bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ. Trường hợp cần yêu cầu bổ sung hoặc giải trình thêm về nội dung kế hoạch thuê, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, đầu mỗi thẩm định có văn bản yêu cầu chủ trì thuê bổ sung hoặc giải trình.

4.3. Phê duyệt Kế hoạch thuê:

- Thẩm quyền phê duyệt kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số xác định theo quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị, thuê hàng hóa, dịch vụ tại Nghị định số 104/2026/NĐ-CP.

- Cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư căn cứ Tờ trình của chủ đầu tư và văn bản thông báo kết quả thẩm định của đầu mỗi thẩm định xem xét phê duyệt Kế hoạch thuê.

- Thời gian phê duyệt kế hoạch thuê là không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày cấp có thẩm quyền phê duyệt kế hoạch thuê nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

5. Tại các cơ quan Đảng: Thẩm quyền quyết định dự án, kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ số theo quy định của cơ quan Đảng hoặc theo quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị, thuê hàng hóa, dịch vụ tại Nghị định số 104/2026/NĐ-CP và văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (trường hợp cơ quan Đảng không có quy

định về thẩm quyền).

III. Cung cấp thông tin phục vụ quản lý đầu tư, mua sắm, thuê dịch vụ cho hoạt động chuyển đổi số sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước

- Trong vòng 20 ngày kể từ ngày nghiệm thu bàn giao, đưa sản phẩm hoặc hạng mục công việc của dự án vào khai thác, sử dụng, chủ đầu tư có trách nhiệm cung cấp thông tin hoàn thành dự án cho cấp có thẩm quyền quyết định đầu tư và Sở Khoa học và Công nghệ.

- Định kỳ tháng 01 hằng năm, cơ quan, tổ chức được giao quản lý, khai thác, vận hành dự án hoặc chủ trì thuê dịch vụ công nghệ số (gọi chung là chủ sử dụng) có trách nhiệm cung cấp thông tin đánh giá việc hoàn thành mục tiêu và hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án, nhiệm vụ cho Sở Khoa học và Công nghệ để phục vụ công tác kiểm tra.

IV. Các nhiệm vụ chi không áp dụng theo Hướng dẫn này

1. Chi cho hoạt động quản lý nhà nước thuộc nguồn kinh phí quản lý hành chính của Sở Khoa học và Công nghệ được thực hiện theo Nghị định của Chính phủ về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý hành chính.

2. Chi cho nghiên cứu, thử nghiệm, đánh giá, triển khai ứng dụng sản phẩm, dịch vụ số, mô hình và giải pháp mới về chuyển đổi số quy định tại khoản 6 Điều 4 Luật Chuyển đổi số được thực hiện theo Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

3. Chi thực hiện cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong chuyển đổi số quy định tại khoản 6 Điều 4 Luật Chuyển đổi số (gồm thử nghiệm có kiểm soát công nghệ, quy trình, giải pháp, sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh mới trong chuyển đổi số) được thực hiện theo Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về tài chính và đầu tư trong khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và pháp luật về công nghiệp công nghệ số.

4. Chi mua sắm, thay thế trang thiết bị và phương tiện làm việc của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động theo tiêu chuẩn, định mức (ngoại trừ máy móc, thiết bị đầu cuối phục vụ công việc thường xuyên trên môi trường số quy định tại Điều 33 và Điều 34 của Nghị định số 224/2026/NĐ-CP được thực hiện theo Nghị định của Chính phủ về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý hành chính và quy định khác có liên quan.

V. Tổ chức thực hiện

1. Hướng dẫn này thay thế Hướng dẫn 2392/HD-UBND ngày 03/4/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quản lý đầu tư chuyển đổi số sử dụng vốn ngân sách nhà

nước trên địa bàn tỉnh Lai Châu và các văn bản quy định hiện hành có liên quan. Trường hợp các văn bản viện dẫn áp dụng trong Hướng dẫn này có sự điều chỉnh, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo văn bản mới.

2. Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan giám sát, kiểm tra các hoạt động đầu tư chuyển đổi số và việc quản lý, khai thác, sử dụng các hệ thống thông tin, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Căn cứ các nội dung trên, đề nghị cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai đảm bảo thực hiện theo đúng quy định. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, gửi văn bản về Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- TT. Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- VP UBND tỉnh: V, HCQT, HCC, CB;
- Lưu: VT, Vx3.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Tổng Thanh Hải